

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2014

- ❖ **Mẫu số B01-DN**
- ❖ **Mẫu số B02-DN**
- ❖ **Mẫu số B09-DN**
- ❖ **Mẫu số B03-DN**

Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Thuyết minh BCTC
Báo cáo LCTT

Nơi nhận : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		717 065 274 594	679 188 836 912
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41 045 766 041	54 603 510 892
1. Tiền	111	V.01	41 045 766 041	54 603 510 892
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305 325 672 899	323 061 221 672
1. Phải thu khách hàng	131		280 988 893 833	274 352 470 296
2. Trả trước cho người bán	132		7 994 471 362	30 691 423 094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13 869 563 100	11 192 940 172
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 472 744 604	6 824 388 110
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		352 905 285 055	287 671 278 544
1. Hàng tồn kho	141	V.04	352 905 285 055	287 671 278 544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		17 788 550 599	13 852 825 804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61 924 048	50 419 273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		17 726 626 551	13 802 406 531
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 055 603 982 892	1 020 471 887 988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		91 279 481 964	72 609 890 682
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		72 269 733 620	67 169 660 785

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	21 070 303 130	7 972 164 108
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2 060 554 786)	(2 531 934 211)
II. Tài sản cố định	220		924 012 975 319	905 126 333 222
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	902 880 081 802	893 975 758 004
- Nguyên giá	222		1 048 324 652 848	999 189 620 578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145 444 571 046)	(105 213 862 574)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18 058 254 950	1 081 909 219
- Nguyên giá	228		26 101 318 462	8 101 204 620
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8 043 063 512)	(7 019 295 401)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3 074 638 567	10 068 665 999
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34 549 000 000	34 549 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 762 525 609	8 186 664 084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 762 525 609	8 186 664 084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 772 669 257 486	1 699 660 724 900

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 445 374 837 833	1 413 674 498 412
I- Nợ ngắn hạn	310		731 288 903 441	694 064 507 227
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	480 737 757 643	446 555 222 697
2. Phải trả người bán	312		46 074 109 678	63 060 938 725
3. Người mua trả tiền trước	313		31 314 047 510	17 404 883 415
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	55 895 389 402	45 258 898 919
5. Phải trả người lao động	315		58 242 325 631	51 737 628 444
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 744 834 771	4 254 303 056
7. Phải trả nội bộ	317		36 988 697 583	46 552 362 191
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17 735 460 664	16 821 088 099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 556 280 559	2 419 181 681
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		714 085 934 392	719 609 991 185
1. Phải trả dài hạn người bán	331		15 978 974 787	21 165 165 658
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		12 967 515 849	15 392 338 800
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	685 139 443 756	683 052 486 727
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		327 294 419 653	285 986 226 488
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	327 044 419 653	285 911 226 488
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	230 105 360 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			11 073 100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13 183 923 594	13 108 993 101

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 918 061 150	2 843 130 657
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43 529 244 909	39 342 669 630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430		250 000 000	75 000 000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	250 000 000	75 000 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 772 669 257 486	1 699 660 724 900

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Nguyễn Thị Mai Lương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



 NGUYỄN HỒNG TUẤN



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			4 186 352 018	4 186 352 018
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA			180 264,890	295 206,050
Đồng Euro				
Đồng SEK				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ răng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			29 392 903 080	30 943 645 775

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày tháng 2 năm 2015



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	200 957 979 486	218 375 803 539	457 511 478 540	446 502 517 780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		200 957 979 486	218 375 803 539	457 511 478 540	446 502 517 780
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	120 285 045 558	125 908 473 689	268 186 582 886	269 554 512 510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80 672 933 928	92 467 329 850	189 324 895 654	176 948 005 270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5 837 306 438	7 156 932 159	5 937 765 254	7 266 393 436
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	31 838 310 849	71 522 146 335	108 432 459 174	105 125 645 260
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31 817 585 786	71 522 146 335	108 411 734 111	104 825 645 260
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15 248 741 706	8 237 845 400	26 188 072 756	24 919 075 753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		39 423 187 811	19 864 270 274	60 642 128 978	54 169 677 693
11. Thu nhập khác	31		(13 588 029)	16 219 091	41 182 142	387 187 871
12. Chi phí khác	32		1 249 261 675	682 179 054	3 914 699 743	3 270 507 937
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 262 849 704)	(665 959 963)	(3 873 517 601)	(2 883 320 066)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		38 160 338 107	19 198 310 311	56 768 611 377	51 286 357 627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8 968 652 173	3 327 172 298	13 239 368 868	11 943 687 997
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29 191 685 934	15 871 138 013	43 529 242 509	39 342 669 630
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mai Phương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Ngày 2 tháng 5 năm ..2015.



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
 bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>56 768 611 377</i>	<i>51 286 357 627</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		42 225 873 735	56 250 188 040
- Các khoản dự phòng	03		(471 379 425)	(650 000 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(7 211 408 609)
- Chi phí lãi vay	06		108 411 734 111	104 825 645 260
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>206 934 839 798</i>	<i>204 500 782 318</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3 626 509 538)	(26 033 379 502)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(65 234 006 511)	(48 294 597 696)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2 687 294 783)	(37 339 079 364)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2 412 633 700	8 095 941 387
- Tiền lãi vay đã trả	13		(105 290 092 666)	(102 850 024 406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14 694 793 586)	(7 820 346 477)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		211 000 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(36 821 517 742)	(369 479 732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18 795 741 328)	(10 110 183 472)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(32 404 537 466)	(42 925 212 010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36 181 818	16 545 455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125 976 133	7 194 863 154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32 242 379 515)	(35 713 803 401)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		445 596 324 376	382 386 259 704
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(407 901 447 304)	(278 544 977 409)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(214 501 080)	(11 175 874 200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37 480 375 992	92 665 408 095
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13 557 744 851)	46 841 421 222
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54 603 510 892	7 762 089 670
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	41 045 766 041	54 603 510 892

Lập ngày ...9... tháng ...2... năm2015

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Phương

B03_DN - Lưu chuyển tiền tệ theo quyết định 15

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN



Trang 2/2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/01/2008, được cấp lại lần 8 vào ngày 09 tháng 09 năm 2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó Tập đoàn Điện lực Việt nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng chiếm 54.34% vốn điều lệ. Các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phiếu tương đương 121.870.920.000 đồng chiếm 45.66% vốn điều lệ..

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện.

3- Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế các Công trình điện;

- Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm khoa học xã hội & nhân văn.

- Giám sát xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ các công trình nhiệt điện, thủy điện

- Thiết kế hệ thống nhiệt, hệ thống điện tự động hóa, kết cấu công trình các nhà máy nhiệt điện.

- Thiết kế các công trình đường dây, trạm BA 220kV, các công trình dân dụng & công nghiệp, hệ thống điện, công trình thủy điện, thủy lợi.

- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình

- Đầu tư xây dựng công trình & kinh doanh BĐS

- Thiết kế các Công trình điện tất cả các giai đoạn;

- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng.... phục vụ thiết kế;

- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;

- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý các dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;

- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;

- Tư vấn đấu thầu, tư vấn hợp đồng kinh tế công trình điện;

- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập qui hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;

- Gia công thử nghiệm cột điện các loại; chế tạo cơ khí

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;

- Thiết kế cấp thoát nước

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 01/01

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ kế toán tại Việt Nam.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam*

3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.*

Số dư các khoản mục tiền ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.*

Đối với các hợp đồng Tư vấn và các công trình khảo sát, thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.*

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *+ Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.*

+ Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Theo phương pháp đường thẳng*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Vốn góp vào các Công ty con :*

	Số vốn góp (đ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 1	17.102.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên KSXD điện 2	4.870.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 4	6.060.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên TVXD điện 3 ĐN	6.517.000.000	100 %

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009*

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình*

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.*

Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.*

Chênh lệch tỷ giá là số chênh lệch theo số ngoại tệ phát sinh với tỷ giá gốc của ngoại tệ và tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ công bố tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.*

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi được duyệt quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán, khi đó Công ty sẽ điều chỉnh giảm doanh thu, giảm thuế và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên danh mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính : là chi phí đi vay, lãi suất tiền vay phải trả, được xác định trên cơ sở số dư vay nợ và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng.*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở tổng doanh thu thuần trừ đi các chi phí hợp lý hợp lệ theo qui định, cộng lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác nhân với mức thuế suất theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	1 076 961 470	852 334 593
- Tiền gửi ngân hàng	39 968 804 571	53 751 176 299
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	41 045 766 041	54 603 510 892
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị



b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	2 472 744 604	6 824 388 110
Cộng	2 472 744 604	6 824 388 110
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1 135 283 638	1 129 112 897
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	351 770 001 417	286 542 165 647
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	352 905 285 055	287 671 278 544

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		



- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	21 070 303 130	7,972,164,108
Cộng	21 070 303 130	7,972,164,108

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	740 049 392 636	221 083 014 519	30 642 084 026	7 259 736 397	155 393 000	999 189 620 578
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	(153 187 213 257)	166 900 131 384	35 651 811 295	691 100 000	50 600 000	50 106 429 422
- Lũy kế mua từ đầu năm		170 000 000		691 100 000	50 600 000	911 700 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	(117 518 261 962)	166 730 131 384				49 211 869 422
- Lũy kế tăng khác	(35 668 951 295)		35 651 811 295			(17 140 000)
3. Lũy kế giảm từ đầu năm			674 138 114	297 259 038		971 397 152
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			674 138 114	297 259 038		971 397 152
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	586 862 179 379	387 983 145 903	65 619 757 207	7 653 577 359	205 993 000	1 048 324 652 848
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	42 841 798 170	31 586 285 030	24 584 430 802	6 134 479 874	66 868 698	105 213 862 574
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	19 302 526 634	18 449 237 262	2 862 451 302	560 686 805	27 203 621	41 202 105 624
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			674 138 114	297 259 038		971 397 152
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	62 144 324 804	50 035 522 292	26 772 743 990	6 397 907 641	94 072 319	145 444 571 046
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	697 207 594 466	189 496 729 489	6 057 653 224	1 125 256 523	88 524 302	893 975 758 004
- Tại ngày cuối kỳ	524 717 854 575	337 947 623 611	38 847 013 217	1 255 669 718	111 920 681	902 880 081 802

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					8 101 204 620			8 101 204 620
- Lũy kế mua từ đầu năm	15 623 924 042							15 623 924 042
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác					2 376 189 800			2 376 189 800
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	15 623 924 042				10 477 394 420			26 101 318 462
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					7 019 295 401			7 019 295 401
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					1 023 768 111			1 023 768 111
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					8 043 063 512			8 043 063 512
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					1 081 909 219			1 081 909 219
- Tại ngày cuối năm	15 623 924 042				2 434 330 908			18 058 254 950

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	3 074 638 567	10 068 665 999
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				



Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	606 000	6 060 000 000	606 000	6 060 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1	1 710 200	17 102 000 000	1 710 200	17 102 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	487 000	4 870 000 000	487 000	4 870 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3	651 700	6 517 000 000	651 700	6 517 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	5 762 525 609	8 186 664 084
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	480 737 757 643	446 555 222 697
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	480 737 757 643	446 555 222 697
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	28 385 216 827	16 848 553 765
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	9 313 954 558	11 238 693 229
- Thuế tài nguyên	3 298 451 186	5 200 462 477
- Thuế thu nhập cá nhân	8 827 941 959	6 712 106 437
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	237 012 224	112 750 000
- Các loại thuế khác	3 897 632 282	1 272 729 670
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 935 180 366	3 873 603 341
Cộng	55 895 389 402	45 258 898 919
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	1 744 834 771	4 254 303 056
Cộng	1 744 834 771	4 254 303 056
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	709 419 035	2 148 271 404
- Kinh phí công đoàn	268 491 777	604 053 368
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16 757 549 852	14 068 763 327

Cộng	17 735 460 664	16 821 088 099
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	685 139 443 756	683 052 486 727
- Vay ngân hàng	685 139 443 756	683 052 486 727
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	685 139 443 756	683 052 486 727

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	230 105 360 000					11 073 100
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	230 105 360 000					11 073 100
Số dư đầu năm nay	230 105 360 000					11 073 100
- Lũy kế tăng vốn trong năm	36 807 830 000					
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						11 073 100
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	12 973 695 821	2 707 833 377	500 000 000	32 020 611 732		278 318 574 030
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	135 297 280	135 297 280				270 594 560
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước				39 342 669 630		39 342 669 630
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				32 020 611 732		32 020 611 732
Số dư cuối kỳ này năm trước	13 108 993 101	2 843 130 657	500 000 000	39 342 669 630		285 911 226 488
Số dư đầu năm nay	13 108 993 101	2 843 130 657	500 000 000	39 342 669 630		285 911 226 488

- Lũy kế tăng vốn trong năm	74 930 493	74 930 493		36 957 690 986
- Lợi nhuận tăng trong năm			43 529 242 509	43 529 242 509
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ			39 342 667 230	39 353 740 330
Số dư cuối kỳ	13 183 923 594	2 918 061 150	500 000 000	327 044 419 653

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	145 042 270 000	125 036 440 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	121 870 920 000	105 068 920 000
Cộng	266 913 190 000	230 105 360 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230 105 360 000	230 105 360 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	36 807 830 000	
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	266 913 190 000	230 105 360 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu thường	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu thường	26 691 319	23 010 536
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13 183 923 594	13 108 993 101
- Quỹ dự phòng tài chính	2 918 061 150	2 843 130 657
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	175 000 000	
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	250 000 000	
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	457 511 478 540	446 502 517 780
+ Doanh thu bán hàng	430 853 049 022	404 282 720 639
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	26 658 429 518	42 219 797 141
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	457 511 478 540	446 502 517 780
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	430 853 049 022	404 282 720 639
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	26 658 429 518	42 219 797 141
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	241 528 153 368	227 250 053 227
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26 658 429 518	42 304 459 283
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	268 186 582 886	269 554 512 510
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125 976 133	149 343 388
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5 653 231 225	7 045 519 766
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139 969 866	71 530 282
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	18 588 030	
Cộng	5 937 765 254	7 266 393 436

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	108 411 734 111	104 825 645 260
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20 725 063	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		300 000 000
Cộng	108 432 459 174	105 125 645 260
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13 239 368 868	11 943 687 997
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28 095 739 069	23 362 149 162
- Chi phí nhân công	102 969 015 761	8 911 076 056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42 209 272 344	56 295 035 111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 887 896 805	5 500 035 781
- Chi phí khác bằng tiền	175 832 343 335	158 529 687 486
Cộng	357 994 267 314	252 597 983 596

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mai Phương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Lập ngày ...2... tháng ...2... năm ...2015...



LÊ MINH HÀ